CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Digitally signed by CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Ba Đình, CN=CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102806367
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-02-28 12:00:52
Foxit Reader Version: 9.0.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Thông tin chung	2 - 3
3.	Báo cáo Ban điều hành	4
4.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
5.	Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	7 - 9
6.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	10
7.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	11 - 12
8.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	13 - 54

****

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07 tháng 07 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, sửa đổi bổ sung mới nhất theo Quyết định số 122/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 01 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Huy động vốn dưới các hình thức nhận tiền gửi, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; vay tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước;
- Cho vay, bao gồm cả cho vay trả góp và cho vay tiêu dùng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, các giấy tờ có giá khác; và
- Các hoạt động khác trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng bao gồm mở và quản lý tài khoản tiền gửi, tiền vay cho khách hàng; góp vốn mua cổ phần; đại lý kinh doanh bảo hiểm; cung ứng dịch vụ tư vấn; cung ứng dịch vụ quản lý và bảo quản tài sản; mua bán trái phiếu Chính phủ; kinh doanh ngoại hối; mua bán nợ.

Vốn điều lệ của Công ty: 7.605.658.020.000 VND

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ	:	Tầng 14,15, 16 của Tháp B, Tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.
Điện thoại	:	(84-24) 2222.9999.
Fax	:	(84-24) 2222.1999.
Mã số thuế	:	0102806367.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Trung Kiên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2023
Ông Lê Mạnh Linh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 05 năm 2024
	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Mai Danh Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Lê Hoài Nam	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Lê Long Giang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 03 năm 2023
Bà Lê Khánh Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Nghiêm Khắc Đạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Mai Danh Hiền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 07 năm 2023
Ông Đào Lê Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2020
Ông Hoàng Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2024
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2015
Bà Tôn Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2023
Ông Lâm Nguyễn Thiện Nhơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2023 Miễn nhiệm ngày 08 tháng 03 năm 2024
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Giám đốc Chi nhánh Hà Nội	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2024
Ông Hoàng Nhật Nam	Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2023
Ông Mai Xuân Đông	Giám đốc Chi nhánh Đà Nẵng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2012
Ông Tống Nhật Linh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2021

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và vào ngày lập báo là Ông Mai Danh Hiền – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 07 năm 2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0102808367 - C.T.C.P. CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ông Mai Danh Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 21 tháng 02 năm 2025

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 2.0082/25/TC - AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**
CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực ("Công ty") được lập ngày 21 tháng 02 năm 2025 và được trình bày từ trang 7 đến trang 54, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 07 tháng 02 năm 2024 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
CHI NHÁNH HÀ NỘI

Vũ Minh Khôi – Thành viên Ban Giám đốc	**Vũ Tuấn Nghĩa - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2897-2025-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán:4028-2022-008-1*
Người được ủy quyền	
Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2025	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
A -	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**V.1**	**4.360**	**1.546**
II	**Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước Việt Nam ('NHNN')**	**V.2**	**497.213**	**1.304.924**
III	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	**V.3**	**4.891.725**	**9.956.408**
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác	V.3.1	4.891.725	9.035.288
2.	Cho vay các TCTD khác	V.3.2	-	921.120
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**V.4**	**714.205**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh		714.205	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**		**-**	**116.840**
VI	**Cho vay khách hàng**		**46.306.649**	**33.092.777**
1.	Cho vay khách hàng	V.6	46.802.982	33.553.388
2.	Dự phòng rủi ro cho khách hàng	V.7	(496.333)	(460.611)
VII	**Chứng khoán đầu tư**	**V.8**	**1.902.188**	**1.560.097**
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.082.175	1.664.741
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		(179.987)	(104.644)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**		**1.826.477**	**997.591**
1.	Đầu tư dài hạn khác	V.9	1.881.987	1.006.177
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(55.510)	(8.586)
IX	**Tài sản cố định**		**65.309**	**75.862**
1.	Tài sản cố định hữu hình	V.10	23.642	28.468
a.	*Nguyên giá*		*107.534*	*108.382*
b.	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(83.892)*	*(79.914)*
2.	Tài sản cố định vô hình	V.11	41.667	47.394
a.	*Nguyên giá*		*99.074*	*96.377*
b.	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(57.407)*	*(48.983)*
X	**Tài sản có khác**	**V.12**	**3.390.435**	**2.115.086**
1.	Các khoản phải thu	V.12.1	1.958.713	545.571
2.	Các khoản lãi, phí phải thu	V.12.2	1.422.608	1.683.350
3.	Tài sản Có khác	V.12.3	70.538	76.863
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	V.12.4	(61.424)	(190.698)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**59.598.561**	**49.221.131**

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**V.13**	**11.734.293**	**10.911.760**
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		3.870.200	4.600.000
2.	Vay các TCTD khác		7.864.093	6.311.760
III.	**Tiền gửi của khách hàng**	**V.14**	**10.210.723**	**3.001.537**
IV.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**		**164.717**	-
V.	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	**V.15**	**8.587.674**	**8.016.400**
VI.	**Phát hành giấy tờ có giá**	**V.16**	**18.556.000**	**17.421.000**
VII.	**Các khoản nợ khác**		**1.337.966**	**1.414.216**
1.	Các khoản lãi, phí phải trả	V.17	1.036.166	1.210.461
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.18	301.800	203.755
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**50.591.373**	**40.764.913**
VIII.	**Vốn và các quỹ**	**V.20**	**9.007.188**	**8.456.218**
1.	Vốn của Tổ chức tín dụng		7.958.548	7.395.373
	Vốn điều lệ		*7.605.658*	*7.042.483*
	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		*2.328*	*2.328*
	Thặng dư vốn cổ phần		*350.562*	*350.562*
2.	Quỹ của TCTD		480.140	430.883
3.	Lợi nhuận chưa phân phối		568.500	629.962
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**9.007.188**	**8.456.218**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**59.598.561**	**49.221.131**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
1.	Cam kết giao dịch hối đoái	21.125.874	-
	Cam kết mua ngoại tệ	*662.017*	-
	Cam kết bán ngoại tệ	*641.290*	-
	Cam kết giao dịch hoán đổi	*19.822.567*	-
2.	Bảo lãnh khác	34.330	33.511
3.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	288.070	252.117
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	2.837.771	2.250.308
5.	Tài sản và chứng từ khác	4.058.200	6.037.660

Ngày 21 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trang	Tống Nhật Linh	Mai Danh Hiền

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
Tầng 14,15, 16 của Tháp B, Tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	4.276.780	3.993.619
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(2.832.445)	(3.284.594)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**1.444.335**	**709.025**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		74.791	53.319
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(34.532)	(50.096)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**VI.3**	**40.259**	**3.223**
III	**Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**VI.4**	**(43.142)**	**(86.500)**
IV	**Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**VI.5**	**15.217**	-
V	**Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**VI.6**	**(49.746)**	**315.721**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		80.311	50.424
6	Chi phí hoạt động khác		(560)	(465)
VI	**Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác**	**VI.8**	**79.751**	**49.959**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**VI.7**	**15.411**	**102.255**
	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**1.502.085**	**1.093.683**
VIII	**TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**	**VI.9**	**(153.005)**	**(297.004)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**1.349.080**	**796.679**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**VI.10**	(645.306)	(387.372)
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**703.774**	**409.307**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	V.19	(142.952)	(80.928)
XII	**Chi phí thuế TNDN**		**(142.952)**	**(80.928)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**560.822**	**328.379**
XIV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**704**	**738**

Ngày 21 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trang	Tống Nhật Linh	Mai Danh Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2024	Năm 2023
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.534.953	3.265.191
02	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(3.006.740)	(2.791.885)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	42.828	19.483
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	(2.328)	277.255
05	Thu nhập/(Lỗ) khác	3.320	42.815
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	76.341	7.144
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(209.685)	(241.750)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(81.211)	(79.585)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	***1.357.478***	***498.668***
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	**(16.277.701)**	**(6.053.784)**
09	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.131.639)	396.953
10	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	116.840	(116.840)
11	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(13.249.594)	(9.200.840)
12	Tăng/(Giảm) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(609.584)	(370.421)
13	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	(1.403.724)	3.237.364
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	**9.917.634**	**2.332.651**
14	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	822.533	(4.151.129)
15	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	7.209.186	(1.134.795)
16	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	1.135.000	7.167.000
17	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	571.274	595.067
18	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	164.717	(13.371)
19	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	21.521	(40.162)
20	Chi từ các quỹ của TCTD	(6.597)	(89.959)
I	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***	***(5.002.589)***	***(3.222.465)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2024	Năm 2023
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(4.942)	(9.855)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	90	-
03	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(1.207.454)	(858.971)
04	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	331.851	403.000
05	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	15.204	6.255
II	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***	***(865.251)***	***(459.571)***
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	3.882.405
02	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(1.740)	(2.302)
III	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***	***(1.740)***	***3.880.103***
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**(5.869.580)**	**198.067**
V	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**11.262.878**	**11.064.811**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**	-	
VII	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5.393.298**	**11.262.878**

Ngày 21 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trang	Tống Nhật Linh	Mai Danh Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07 tháng 07 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, sửa đổi bổ sung mới nhất theo Quyết định số 122/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 01 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Huy động vốn dưới các hình thức nhận tiền gửi, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; vay tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước;
- Cho vay, bao gồm cả cho vay trả góp và cho vay tiêu dùng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, các giấy tờ có giá khác; và
- Các hoạt động khác trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng bao gồm mở và quản lý tài khoản tiền gửi, tiền vay cho khách hàng; góp vốn mua cổ phần; đại lý kinh doanh bảo hiểm; cung ứng dịch vụ tư vấn; cung ứng dịch vụ quản lý và bảo quản tài sản, mua bán trái phiếu Chính phủ; kinh doanh ngoại hối; mua bán nợ.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.605.658.020.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.042.482.890.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 14, 15 và 16 của Tháp B, Tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc, Quận Ba Đình, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (01) Hội sở chính và hai (02) chi nhánh tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 289 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 314 người).

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Công ty là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu VND" hoặc "triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến việc nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

III. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

1. Tuyên bố về tuân thủ

Ban Điều hành Công ty khẳng định báo cáo tài chính đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng triệu đồng Việt Nam ("triệu VND" hoặc "triệu đồng") và được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng và các quy định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và các quy định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN; Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

3. Các cơ sở *đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành Công ty phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các khoản nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến các thay đổi trong tương lai liên quan đến các số liệu dự phòng này.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Áp dụng hướng dẫn mới

Thông tư 31/2024/TT-NHNN

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành thông tư số 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế cho Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do Ngân hàng nhà nước ban hành quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024. Công ty đã áp dụng Thông tư 31 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Nghị định 86/2024/NĐ-CP

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024. Công ty đã áp dụng Nghị định 86 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Ngoại trừ các nội dung được nêu tại mục V.1 – Áp dụng hướng dẫn mới, các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. *Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác*

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86"). Theo đó, Công ty trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội và trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh số IV.6.*

Theo Thông tư 31, Công ty không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

5. *Cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới hoặc bằng một (01) năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên một (01) năm đến năm (05) năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm (05) năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và được trình bày ở *Thuyết minh số IV.6*.

6. *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay khách hàng*

Công ty áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 31 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp, việc phân loại nợ sẽ được tham khảo đến một số yếu tố định tính (nếu có). Cụ thể, Công ty phân loại nợ vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau khi đã thực hiện các biện pháp thu hồi nợ từ khách hàng như gọi điện thoại, gửi tin nhắn bằng văn bản, gửi thư nhắc nhở và đến nơi cư trú của khách hàng:

- ►Khách hàng có khó khăn về tài chính như thất nghiệp hoặc các biến cố không mong muốn (tai nạn cá nhân hoặc bệnh tật,...) dẫn đến việc chậm thanh toán;
- ►Khách hàng không thể liên lạc được;
- ►Khách hàng đã bán nhà hoặc bỏ trốn sau khi giải ngân khoản vay;
- ►Khách hàng đã mất hoặc đang ngồi tù, người thân của khách hàng không trả nợ thay;
- ►Khả năng trả nợ của khách hàng liên tục suy giảm sau khi Công ty đánh giá lại.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn theo quy định tại Thông tư 31. Các khoản nợ được phân loại là nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư 31.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; (c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 31.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; (d) Khoản nợ quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều 10 Thông tư 31 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được;	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
		(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 31;		
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Thông tư 31; (e) Khoản nợ quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều 10 Thông tư 31 chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

Ngoài ra, Công ty trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 (nếu có) như sau:

► Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31: (A)

► Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 31 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 31: (B)

► Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) – (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:

- Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Theo Nghị định 86, Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng; các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu; chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Nghị định 86, Công ty thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

7. *Hoạt động bán nợ*

Theo Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") ngày 26 tháng 12 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của Thống đốc Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các khoản nợ đã bán được xử lý tài chính, hạch toán kế toán như sau:

a. Đối với khoản nợ có nợ gốc đang hạch toán nội bảng:

► Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau;

► Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được bán, sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được bán, Công ty ghi nhận vào thu nhập;

► Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được bán, ngoài số tiền thu được từ bán nợ, Công ty sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu, Công ty thực hiện như sau:

• Đối với số nợ gốc không thu được: Công ty sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Công ty. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong năm. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, Công ty thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được;

• Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, Công ty thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, Công ty thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.

b. Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng:

Công ty thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập.

c. Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng:

Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập của Công ty.

8. *Các khoản đầu tư*

8.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Công ty tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số IV.6.*

8.2 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Công ty mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Công ty có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường

thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số IV.6*.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

8.3 *Các khoản đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị thua lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Công ty tại tổ chức kinh tế theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 48").

9. *Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

10. *Tài sản cố định*

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

11. *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 25 năm
Phần mềm máy vi tính	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

12. *Thuê hoạt động*

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn thuê tài sản.

13. *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với các khoản phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 04 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48. Theo đó, các tài sản có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được với các Tài sản có chưa đến hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

14. *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước đang được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

15. *Tiền gửi và đi vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng*

Tiền gửi và đi vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

16. *Các công cụ tài chính phái sinh*

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị theo đồng Việt Nam của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi

nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản *"Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác"* nếu dương hoặc khoản mục công nợ *"Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác"* nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối"* theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

17. *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

18. *Vốn và các quỹ dự trữ*

Vốn điều lệ của Công ty được ghi nhận khi các quyền và nghĩa vụ của các cổ đông và Công ty liên quan tới vốn điều lệ được xác lập. Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá.

Công ty thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như sau:

Loại quỹ	*Trích lập hàng năm*	*Số dư tối đa*	*Mục đích sử dụng*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ	Bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định	Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi xử lý bằng dự phòng đã trích lập trước đó

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

19. *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Chi phí hoa hồng môi giới bao gồm chi phí cho đại lý, các bên thứ ba và môi giới cho vay được hạch toán phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 9 đến 22 tháng theo thời hạn trung bình mà khoản vay tồn tại trên nội bảng tính theo các nhóm sản phẩm. Các khoản phí dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dự chi.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu và chi phí khác

Đối với các khoản doanh thu khác, khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Công ty hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Công ty sẽ hạch toán vào *"Thu nhập từ hoạt động khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

20. *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

21. *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Công ty, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính (xem *Thuyết minh số VII.9.3*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động tại thời điểm cuối năm tài chính.

22. *Lợi ích của nhân viên*

21.1. *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, công ty không có một nghĩa vụ nào khác.

21.2. *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

21.3. *Trợ cấp thôi việc*

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

23. *Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Công ty dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị : Triệu VND

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Tiền mặt bằng VND	4.112	1.299
Tiền mặt bằng ngoại tệ	248	247
Cộng	**4.360**	**1.546**

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Tiền gửi thanh toán bằng VND	497.188	1.304.900
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ	25	24
Cộng	**497.213**	**1.304.924**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, Công ty phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% gửi của khách hàng bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và 1,00% tiền gửi của khách hàng bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Tại thời điểm cuối năm, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất tương ứng là 0,50%/năm đối với tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và 0,00%/năm đối với tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc bằng VND.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	4.891.725	9.035.288
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	921.120
Cộng	**4.891.725**	**9.956.408**

3.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Tiền gửi không kỳ hạn	1.199.962	3.840.788
- Bằng VND	*1.037.115*	*3.577.337*
- Bằng ngoại tệ	*162.847*	*263.451*
Tiền gửi có kỳ hạn	3.691.763	5.194.500
- Bằng VND	*1.903.550*	*4.903.620*
- Bằng ngoại tệ	*1.788.213*	*290.880*
Cộng	**4.891.725**	**9.035.288**

3.2 *Cho vay các TCTD khác*

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Bằng ngoại tệ	-	921.120
Cộng	**-**	**921.120**

3.3 Chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cho vay các TCTD khác như sau

Nhóm nợ	**Tại 31/12/2024**	**Tại 31/12/2023**
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.691.763	6.115.620
- Tiền gửi tại các TCTD khác	*3.691.763*	*5.194.500*
- Cho vay các TCTD khác	-	*921.120*

4 Chứng khoán kinh doanh

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Chứng khoán nợ	***408.523***	-
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành – đã niêm yết	408.523	-
Chứng khoán kinh doanh khác	***305.682***	-
Chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành – chưa niêm yết	305.682	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Cộng	**714.205**	-

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Nợ đủ tiêu chuẩn	714.205	-

5 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(khoản nợ) tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá trên hợp đồng) triệu đồng	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)*		*Giá trị thuần triệu đồng*
		Tài sản triệu đồng	*Nợ phải trả triệu đồng*	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	*18.377.061*	*42.631*	*(207.348)*	*(164.717)*
	18.377.061	**42.631**	**(207.348)**	**(164.717)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	*39.766.997*	*145.242*	*(28.402)*	*116.840*
	39.766.997	**145.242**	**(28.402)**	**116.840**

6 Cho vay khách hàng

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	43.541.425	30.181.826
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	3.261.557	3.371.562
Cộng	**46.802.982**	**33.553.388**

Số dư cho vay khách hàng theo loại tiền tệ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Cho vay bằng VND	43.586.167	30.241.976
Cho vay bằng ngoại tệ	3.216.815	3.311.413
Cộng	**46.802.982**	**33.553.388**

Tại thời điểm 31/12/2024, danh mục cho vay các khách hàng của Công ty có sự tăng trưởng mạnh theo hướng đa dạng hóa ngành nghề, đa dạng hóa loại hình, trong đó một số khoản cho vay khách hàng có các đặc điểm sau:

(i) Các khoản cho vay ngắn hạn có mục đích sử dụng vốn đa dạng như phục vụ nhu cầu đời sống, dự án đầu tư, kinh doanh thương mại, dịch vụ...trong đó một số khoản cho vay ngắn hạn để thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh chiếm 15,7% trên tổng dư nợ cho vay;

(ii) Tỷ lệ cho vay đối với tổng các nhóm khách hàng và người có liên quan là 21,2% trên tổng dư nợ cho vay, trong đó tỷ lệ cho vay đối với mỗi một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan tuân thủ theo Luật các tổ chức tín dụng hiện hành và các văn bản pháp luật có liên quan;

(iii) Cho vay các khách hàng liên quan đến các dự án bất động sản đang triển khai các thủ tục triển khai thực hiện chiếm 20,8% tổng dư nợ cho vay.

6.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Nợ đủ tiêu chuẩn	45.616.957	32.846.299
Nợ cần chú ý	818.091	271.910
Nợ dưới tiêu chuẩn	82.278	73.027
Nợ nghi ngờ	223.381	167.444
Nợ có khả năng mất vốn	62.275	194.708
Cộng	**46.802.982**	**33.553.388**

6.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Nợ ngắn hạn	21.017.008	13.213.458
Nợ trung hạn	18.708.460	13.943.622
Nợ dài hạn	7.077.514	6.396.308
Cộng	**46.802.982**	**33.553.388**

6.3 *Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	3.174.027	3.177.190
Công ty TNHH khác	24.690.721	19.123.841
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	158.985	192.941
Công ty cổ phần khác	16.187.103	9.187.158
Hộ kinh doanh, cá nhân	2.592.146	1.872.258
Cộng	**46.802.982**	**33.553.388**

6.4 *Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế*

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9.795	13.545
Khai khoáng	316.206	235.438
Công nghiệp chế biến, chế tạo	603.086	429.752
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	7.288.809	6.293.177
Xây dựng	5.726.800	5.527.488
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12.083.275	6.806.984
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.103.961	1.994.630
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4.832.418	2.908.269
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.512.607	2.610.245
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3.555.873	2.511.475
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	139.150	139.150
Hoạt động dịch vụ khác	2.115.237	1.990.381
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	2.591.584	1.868.127
Ngành khác	1.924.181	224.727
Cộng	**46.802.982**	**33.553.388**

7 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Công ty thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được sử dụng cho việc phân loại nợ và trích lập dự phòng này. Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2024	250.190	210.421	460.611
Trích lập dự phòng trong năm	100.366	544.940	645.306
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(609.584)	(609.584)
Số dư tại 31/12/2024	**350.556**	**145.777**	**496.333**
Số dư tại 01/01/2023	181.886	214.110	395.996
Trích lập dự phòng trong năm	68.304	319.068	387.372
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(322.757)	(322.757)
Số dư tại 31/12/2023	**250.190**	**210.421**	**460.611**

8 Chứng khoán đầu tư

8.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Chứng khoán nợ	***419.801***	***878.490***
Trái phiếu Chính phủ	105.875	202.176
Chứng khoán Nợ của các TCTD khác trong nước	313.926	460.314
Chứng khoán Nợ của các TCKT trong nước	-	16.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	200.000
Chứng khoán vốn	***1.662.374***	***786.251***
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.662.374	786.251
Cộng	**2.082.175**	**1.664.741**
Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	***(179.987)***	***(104.644)***
Dự phòng cụ thể	-	-
Dự phòng chung	-	*(120)*
Dự phòng rủi ro giảm giá	*(179.987)*	*(104.524)*
	1.902.188	**1.560.097**

8.2 *Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư*

	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	104.524	120	-	104.644
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	75.463	(120)	-	75.343
Số dư tại 31/12/2024	**179.987**	**-**	**-**	**179.987**
Số dư tại 01/01/2023	52.351	2.033	2.226	56.610
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	52.173	(1.913)	(2.226)	48.034
Số dư tại 31/12/2023	**104.524**	**120**	**-**	**104.644**

8.3 Phân loại *chất lượng chứng khoán nợ của TCTD và TCKT được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo Thông tư 31*

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Nợ đủ tiêu chuẩn	249.424	609.771
Cộng	**249.424**	**609.771**

9 Đầu tư dài hạn khác

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.881.987	1.006.177
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(55.510)	(8.586)
Cộng	**1.826.477**	**997.591**

Tại thời điểm 31/12/2024, các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm một số khoản đầu tư có các đặc điểm sau:

(i) Đầu tư góp vốn vào các công ty đang trong quá trình đầu tư, thực hiện triển khai dự án là 854.446 triệu đồng, theo đó tỷ lệ đầu tư góp vốn vào các công ty đang trong quá trình đầu tư, thực hiện triển khai dự án trên tổng giá trị các khoản góp vốn tại 31/12/2024 giảm 36,9% so với 31/12/2023;

(ii) Đầu tư góp vốn vào các công ty là các khách hàng vay của Công ty số tiền: 410.463 triệu đồng .

Biến động số dư dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Số dư đầu năm	8.586	3.774
Số dự phòng trích lập trong năm	46.924	4.812
Số dư cuối năm	**55.510**	**8.586**

10 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số tại 01/01/2024	8.280	50.823	23.103	24.326	1.850	108.382
Mua trong năm	-	71	2.974	-	-	3.045
Thanh lý nhượng bán	-	(207)	(2.328)	(1.358)	-	(3.893)
Số tại 31/12/2024	**8.280**	**50.687**	**23.749**	**22.968**	**1.850**	**107.534**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						45.737
Giá trị hao mòn						
Số tại 01/01/2024	(2.455)	(36.749)	(17.852)	(21.492)	(1.366)	(79.914)
Tăng do trích khấu hao trong năm	(331)	(4.939)	(834)	(1.399)	(58)	(7.561)
Giảm do thanh lý nhượng bán	-	207	2.328	1.048	-	3.583
Số tại 31/12/2024	**(2.786)**	**(41.481)**	**(16.358)**	**(21.843)**	**(1.424)**	**(83.892)**
Giá trị còn lại						
Số tại 01/01/2024	5.825	14.074	5.251	2.834	484	28.468
Số tại 31/12/2024	**5.494**	**9.206**	**7.391**	**1.125**	**426**	**23.642**

11 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số tại 01/01/2024	18.244	71.705	6.428	96.377
Mua sắm trong năm	-	313	2.384	2.697
Số tại 31/12/2024	**18.244**	**72.018**	**8.812**	**99.074**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				21.218
Giá trị hao mòn				
Số tại 01/01/2024	-	(47.375)	(1.608)	(48.983)
Tăng do trích khấu hao trong kỳ	-	(6.875)	(1.549)	(8.424)
Số tại 31/12/2024	**-**	**(54.250)**	**(3.157)**	**(57.407)**
Giá trị còn lại				
Số tại 01/01/2024	18.244	24.330	4.820	47.394
Số tại 31/12/2024	**18.244**	**17.768**	**5.655**	**41.667**

12 Tài sản có khác

12.1 Các khoản phải thu

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Các khoản phải thu nội bộ	**3.235**	**245**
Các khoản phải thu bên ngoài	**1.955.478**	**545.326**
Mua sắm tài sản cố định	1	801
Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố:	1.682.678	202.428
- Đặt cọc mua Trái phiếu Chính phủ (*)	*800.000*	*200.000*
- Đặt cọc đầu tư, mua trụ sở văn phòng tại Hà Nội và Hồ Chí Minh(**)	*880.000*	-
- Ký cược, ký quỹ khác	*2.678*	*2.428*
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	560	560
Các khoản phải thu khác:	272.239	341.537
- Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	*11.969*	*265.969*
- Phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	*15.947*	*15.947*
- Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	*17.824*	*20.324*
- Phải thu đối tác trả chậm ủy thác đầu tư	*1.406*	*1.406*
- Phải thu các khoản thu hộ, chi hộ	*51.438*	*20.264*
- Phải thu tiền trả lãi đối tác nước ngoài chưa đến hạn thanh toán (***)	*144.398*	-
- Phải thu khác	*29.257*	*17.627*
Cộng	**1.958.713**	**545.571**

(*) Tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, 100% hợp đồng đã được thực hiện và thanh lý.

(**) Khoản đặt cọc mua trụ sở văn phòng theo Thỏa thuận hợp tác giữa Công ty và đối tác nhằm thực hiện chủ trương đầu tư, mua trụ sở tòa nhà Văn phòng EVNFinance tại Thành Phố Hà Nội và Hồ Chí Minh theo Nghị quyết Hội đồng quản trị đã ban hành năm 2024.

(***) Khoản Công ty thanh toán trước kỳ nghỉ lễ cho đối tác nước ngoài nhằm đảm bảo thanh toán kịp thời khoản vay đến hạn ngày 02/01/2025. Sau ngày 2/1/2025 khoản phải thu đã hết số dư do được bù trừ với khoản phải trả đối tác nước ngoài.

12.2 Các khoản phải lãi, phí phải thu

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Lãi tiền gửi chưa thu được	11.446	23.049
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	7.505	21.649
Lãi cho vay chưa thu được	1.386.093	1.581.219
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	3.375	40.675
Phí phải thu khác	14.189	16.758
Cộng	**1.422.608**	**1.683.350**

12.3 Tài sản có khác

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Chi phí chờ phân bổ	70.513	76.838
Công cụ, dụng cụ	25	25
Cộng	**70.538**	**76.863**

12.4 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Dự phòng phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	15.947	15.947
Dự phòng các khoản hợp tác đầu tư	17.824	20.324
Dự phòng khoản trả chậm ủy thác đầu tư	1.406	1.406
Dự phòng Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	11.969	138.969
Dự phòng khác	14.278	14.052
Cộng	**61.424**	**190.698**

Tình hình biến động dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Số dư đầu năm	190.698	187.926
Số dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	(129.274)	50.436
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	-	(47.664)
Số dư cuối năm	**61.424**	**190.698**

13 Tiền gửi và vay các TCTD khác

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	***3.870.200***	***4.600.000***
Tiền gửi có kỳ hạn	3.870.200	4.600.000
- Bằng VND	*3.623.550*	*4.600.000*
- Bằng ngoại tệ	*246.650*	-
Vay các TCTD khác	***7.864.093***	***6.311.760***
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	6.828.163	6.311.760
- Bằng VND	*4.300.000*	*2.700.000*
- Bằng ngoại tệ	*2.528.163*	*3.611.760*
Vay các TCTD nước ngoài	1.035.930	-
- Bằng ngoại tệ	*1.035.930*	-
Cộng	**11.734.293**	**10.911.760**

14 Tiền gửi của khách hàng

14.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Tiền gửi không kỳ hạn	**2.023**	**2.172**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.023	2.172
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	***10.208.593***	**2.998.409**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	10.208.593	2.998.409
Tiền gửi ký quỹ	**107**	**956**
- Tiền ký quỹ bằng VND	107	956
Cộng	**10.210.723**	**3.001.537**

14.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	220.000	510.000
Công ty TNHH khác	15.966	93.593
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	-	500.000
Công ty cổ phần khác	9.464.703	1.880.988
Tiền gửi của các đối tượng khác	510.054	16.956
Cộng	**10.210.723**	**3.001.537**

15 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	431.377	507.577
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	8.156.297	7.508.823
Cộng	**8.587.674**	**8.016.400**

16 Phát hành giấy tờ có giá

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
Mệnh giá	16.831.000	15.696.000
Trái phiếu		
Mệnh giá	1.725.000	1.725.000
Cộng	**18.556.000**	**17.421.000**

Chi tiết kỳ hạn của chứng chỉ tiền gửi phát hành tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
Dưới 12 tháng	5.861.000	3.449.000
Bằng VND	*5.861.000*	*3.449.000*
Từ 12 tháng đến 5 năm	10.970.000	12.247.000
Bằng VND	*10.970.000*	*12.247.000*
Trái phiếu		
Trên 5 năm	1.725.000	1.725.000
Bằng VND	*1.725.000*	*1.725.000*
Cộng	**18.556.000**	**17.421.000**

17 Các khoản lãi, phí phải trả

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Lãi phải trả cho tiền gửi	137.095	104.537
Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá	569.855	761.775
Lãi phải trả cho tiền vay	189.455	172.123
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	137.017	143.896
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	2.690	28.130
Phí phải trả khác	54	-
Cộng	**1.036.166**	**1.210.461**

18 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Các khoản phải trả nội bộ	***49.757***	***33.234***
Phải trả cho nhân viên	22.335	9.067
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27.422	24.167
Các khoản phải trả bên ngoài	***252.043***	***170.521***
Các khoản phải trả, phải nộp NSNN (Xem thuyết minh V.19)	139.193	72.214
Cổ tức phải trả	21.033	22.773
Các khoản chờ thanh toán – nghiệp vụ tín dụng	75.603	63.209
Các khoản chờ thanh toán – nghiệp vụ đầu tư	3.060	2.903
Chi phí trích trước	267	2.956
Phải trả Nhà cung cấp	10.252	5.152
Phải trả cho các đối tác thu hộ, chi hộ	430	172
Các khoản phải trả khác	2.205	1.142
Cộng	**301.800**	**203.755**

19 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại 31/12/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Tại 31/12/2024
Thuế GTGT hàng bán nội địa	18	216	(128)	106
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	70.902	142.952	(81.211)	132.643
Các loại thuế khác	1.294	37.959	(32.809)	6.444
Cộng	**72.214**	**181.127**	**(114.148)**	**139.193**

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2024	*Năm 2023*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	703.774	409.307
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	24.641	1.457
- Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong năm nay	*97*	*(1.453)*
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	*21.194*	*(97)*
- Chi phí không được trừ	*3.350*	*3.007*
Thu nhập chịu thuế	728.415	410.764
Thu nhập được miễn thuế (cổ tức, lợi nhuận được chia)	(15.204)	(6.255)
Thu nhập tính thuế	713.211	404.509
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông từ hoạt động kinh doanh	***142.642***	***80.902***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ trước	***310***	***26***
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**142.952**	**80.928**

20 Vốn và các quỹ của Ngân hàng

20.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	**3.510.640**	**-**	**30.770**	**282.709**	**141.355**	**367.278**	**2.328**	**4.335.080**
Tăng vốn từ phát hành quyền mua cổ phiếu cho nhà đầu tư	3.510.640	350.712	-	-	-	-	-	3.861.352
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	21.203	(150)	-	-	-	-	-	21.053
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	328.379	-	328.379
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	36.579	18.289	(65.695)	-	(10.827)
Sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	(779)	-	-	-	-	(779)
Sử dụng Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	(78.040)	-	-	-	(78.040)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**7.042.483**	**350.562**	**29.991**	**241.248**	**159.644**	**629.962**	**2.328**	**8.456.218**
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong năm	563.175					(563.175)		-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	560.822	-	560.822
Trích lập các quỹ trong năm từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	32.838	16.419	(59.109)	-	(9.852)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**7.605.658**	**350.562**	**29.991**	**274.086**	**176.063**	**568.500**	**2.328**	**9.007.188**

20.2 Cổ phiếu

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

	31/12/2024 cổ phiếu	*31/12/2023 cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	760.565.802	704.248.289
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	760.565.802	704.248.289
- Cổ phiếu phổ thông	760.565.802	704.248.289
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	760.565.802	704.248.289
- Cổ phiếu phổ thông	760.565.802	704.248.289
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

20.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty như sau:

	2024	*2023 (trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	**560.822**	**328.379**
Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(25.237)	(9.852)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	**535.585**	**318.527**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sau ảnh hưởng (cổ phiếu) (**)	760.565.802	431.549.011
Lãi trên mỗi cổ phiếu (đồng)		
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (***)	**704**	**738**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (***)	**704**	**738**

(*) Tỷ lệ tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi được lấy tương đương theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TCĐL ngày 15 tháng 03 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

Tỷ lệ tạm trích quỹ khen thưởng Ban điều hành được tạm tính bằng 1,5% lợi nhuận sau thuế, căn cứ theo Nghi quyết số 03/NQ-HĐQT-TCĐL ngày 16/01/2025 của Hội đồng quản trị

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sau ảnh hưởng của việc tăng vốn từ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong năm được xác định như sau:

	Năm 2024	*Năm 2023*
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	704.248.289	351.064.000
Ảnh hưởng của số lượng cổ phiếu phát hành trong năm 2023	-	24.167.498
Ảnh hưởng của số lượng cổ phiếu phát hành trong năm 2024 để chia cổ tức	56.317.513	56.317.513
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	**760.565.802**	**431.549.011**

Trình bày lại

Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TCĐL ngày 15 tháng 03 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Theo đó, số tiền trích vào Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận để lại năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, đồng thời Công ty cũng xác định lại bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sau ảnh hưởng của việc tăng vốn từ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong 2024 nên lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại như sau:

	Trước điều chỉnh	*Sau điều chỉnh*
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	**328.379**	**328.379**
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu đồng)	(9.720)	(9.852)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	**318.659**	**318.527**
Số cổ phiếu bình quân để tính lãi (cổ phiếu)	375.231.498	431.549.011
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	**849**	**738**

(***) Trong năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TCĐL ngày 15 tháng 03 năm 2024 về phương án tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động và đang chờ ngân hàng nhà nước phê duyệt. Do đó sự kiện này không ảnh hưởng đến việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

20.4 Chi tiết vốn đầu tư

	31/12/2024			*31/12/2023*		
	Tổng số triệu đồng	*Vốn CP thường triệu đồng*	*Tỷ lệ %*	*Tổng số triệu đồng*	*Vốn CP thường triệu đồng*	*Tỷ lệ %*
Tổ chức	606.939	606.939	8%	1.227.679	1.227.679	17%
Cá nhân	6.998.719	6.998.719	92%	5.814.804	5.814.804	83%
	7.605.658	**7.605.658**	**100%**	**7.042.483**	**7.042.483**	**100%**

20.5 Cổ tức

Việc chia cổ tức sẽ được quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20.6 Các quỹ

Theo Nghị định 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 7 tháng 8 năm 2017, các tổ chức tín dụng phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	-

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TCĐL ngày 15 tháng 03 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024:

	Tỷ lệ trích %	*Số tiền triệu đồng*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	16.419
Quỹ dự phòng tài chính	10%	32.838
Quỹ khen thưởng	1,5%	4.926
Quỹ phúc lợi	1,5%	4.926

Cộng	**59.109**

(vi) THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị:Triệu VND

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập lãi tiền gửi	177.335	371.327
Thu nhập từ lãi cho vay khách hàng	4.057.433	3.553.917
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	34.217	64.763
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	6.170	3.572
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.625	40
Cộng	**4.276.780**	**3.993.619**

2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi tiền gửi	435.232	866.310
Chi phí lãi tiền vay	574.851	760.519
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.413.006	1.244.793
Chi phí hoạt động tín dụng khác	409.356	412.972
Cộng	**2.832.445**	**3.284.594**

3. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**74.791**	**53.319**
Thu từ nghiệp vụ ủy thác, đại lý	73	240
Thu từ nghiệp vụ môi giới bảo hiểm	1.039	3.945
Thu khác từ phi dịch vụ quản lý khoản vay	73.679	49.134
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(34.532)**	**(50.096)**
Chi về dịch vụ thanh toán	(3.132)	(2.667)
Chi phí hoa hồng môi giới	(144)	(18.018)
Chi về dịch vụ khác	(31.256)	(29.411)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	**40.259**	**3.223**

4. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối	**123.633**	**64.681**
Thu về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	44.617	41.831
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	79.016	22.850
Chi phí từ kinh doanh ngoại hối	**(166.775)**	**(151.181)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(74.563)	(40.311)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(92.212)	(110.870)
Lãi/(lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối	**(43.142)**	**(86.500)**

5. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	18.225	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(3.008)	-
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**15.217**	**-**

6. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	26.694	382.303
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.097)	(18.548)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(75.343)	(48.034)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**(49.746)**	**315.721**

7. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2024	Năm 2023
Cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần	15.204	6.255
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần	207	96.000
Cộng	**15.411**	**102.255**

8. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ hoạt động khác	**80.311**	**50.424**
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	76.341	7.144
Thu nhập từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	43.118
Thu nhập khác	3.970	162
Chi phí từ hoạt động khác	**(560)**	**(465)**
Chi phí khác	(560)	(465)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	**79.751**	**49.959**

9. Chi phí hoạt động

	Năm 2024	Năm 2023
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.187	626
Chi phí cho nhân viên	143.687	140.529
- Chi lương và phụ cấp	*127.419*	*122.409*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*11.270*	*12.071*
- Các khoản chi khác	*4.878*	*5.901*
- Các khoản chi trợ cấp	*120*	*148*
Chi về tài sản	39.528	46.849
- Chi khấu hao tài sản cố định	*15.985*	*16.275*
- Chi khác về tài sản	*23.543*	*30.574*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	50.953	53.752
- Công tác phí	*5.238*	*4.525*
- Chi cho hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	*772*	*1.134*
- Chi phí khác	*44.943*	*48.093*
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn	46.924	4.812
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro tài sản có khác	(129.274)	50.436
Cộng	**153.005**	**297.004**

10. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm 2024	Năm 2023
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (xem thuyết minh số V.7)	645.306	387.372
Cộng	**645.306**	**387.372**

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

• **Đơn vị: Triệu VND**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	4.360	1.546
Tiền gửi tại NHNN	497.213	1.304.924
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.199.962	3.840.788
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	3.691.763	6.115.620
Cộng	**5.393.298**	**11.262.878**

IX. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị: Triệu VND

1. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên

	Năm 2024	Năm 2023
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	***295***	***372***
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	123.066	120.775
2. Tiền thưởng	4.697	4.861
3. Thu nhập khác	3.332	4.006
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	131.095	129.642
5. Tiền lương bình quân tháng/người (triệu VND)	34,76	27,06
6. Thu nhập bình quân tháng/người (triệu VND)	37,03	29,04

2. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Bất động sản, Quyền tài sản và Bất động sản hình thành trong tương lai	84.985.016	54.653.114
Giấy tờ có giá	16.496.943	13.596.462
Tài sản khác	94.700.580	104.046.658
Cộng	**196.182.539**	**172.296.234**

Tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng có giá trị từ 200 tỷ đồng trở lên được định giá độc lập bởi các công ty thẩm định giá theo danh sách Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt hàng năm.

3. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Công ty khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu,... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Cam kết bảo lãnh	**34.330**	**33.511**
Cam kết bảo lãnh thanh toán	*6.465*	-
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	*25.426*	*26.512*
Cam kết bảo lãnh khác	*2.439*	*6.999*

4. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Lãi cho vay chưa thu được bằng đồng Việt Nam	218.937	169.282
Lãi chứng khoán chưa thu được	29.722	29.722
Phí phải thu chưa thu được	39.411	53.113
Cộng	**288.070**	**252.117**

5. Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.370.821	955.104
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.466.950	1.295.204
Cộng	**2.837.771**	**2.250.308**

6. Tài sản và chứng có giá khác

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Tài sản khác giữ hộ	3.042.974	4.671.660
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	-	14.394
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	1.015.226	1.351.606
Cộng	**4.058.200**	**6.037.660**

7. Giao dịch với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- có quyền đồng kiểm soát Công ty.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan khác

Chi tiết số dư chủ yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*2024*	*2023*
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber (*)	Thành viên HĐQT của Công ty (Ông Lê Mạnh Linh) là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty	(*)	271.240
		Giấy tờ có giá nắm giữ do Công ty phát hành	(*)	674.000
		Phải trả lãi tiền gửi và giấy tờ có giá	(*)	18.762
CTCP Amya Holding	Thành viên HĐQT của Công ty (Ông Nguyễn Trung Thành) là Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Amya Holding	Cho vay khách hàng	316.206	235.438
		Phải thu lãi vay	1.164	6.471

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	*2024*	*2023*
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	Thành viên HĐQT của Công ty (Ông Lê Mạnh Linh) là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	Chi phí lãi tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá	22.971	39.811

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	*2024*	*2023*
CTCP Amya Holding	Thành viên HĐQT của Công ty (Ông Nguyễn Trung Thành) là Phó chủ tịch HĐQT của Công ty CP Amya Holding	Thu nhập lãi	39.828	6.471

(*) Từ ngày 18/03/2024, Ông Lê Mạnh Linh không còn là Chủ tịch Hội đồng thành viên cũng như thành viên của Hội đồng quản trị tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber nhưng vẫn là người đại diện theo pháp luật của Công ty này tại thời điểm 31/03/2024. Kể từ ngày 04/04/2024, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber không còn là bên liên quan của Công ty.

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác, tiền lương/thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	2024 triệu đồng	*2023 triệu đồng*
Thù lao của Hội đồng Quản trị	3.775	3.281
Tiền lương của Tổng giám đốc và Người quản lý khác	9.896	11.792
Tiền lương/ thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	2.225	2.066
	15,896	**17.139**
Trong đó:		
Thù lao của Hội Đồng Quản Trị	**3.775**	**3.281**
Ông Hoàng Văn Ninh (*)	-	229
Bà Cao Thị Thu Hà (*)	-	138
Bà Nguyễn Thúy Trang (*)	-	89
Ông Phạm Trung Kiên (*)	1.619	1.223
Ông Lê Mạnh Linh	539	468
Ông Nguyễn Trung Thành (*)	539	378
Ông Lê Hoài Nam (*)	539	378
Ông Nguyễn Văn Hải (*)	539	378
Tiền lương của Tổng giám đốc và Người quản lý khác	**9.896**	**11.792**
Ông Nguyễn Hoàng Hải (*)	-	970
Ông Mai Danh Hiền (*)	2.334	1.925
Ông Lê Anh Tuấn	1.446	1.423
Ông Hoàng Thế Hưng	439	1.598
Ông Đào Lê Huy	1.501	1.463
Ông Lâm Nguyễn Thiện Nhơn (*)	274	1.236
Bà Tôn Thị Hải Yến (*)	1.292	1.133
Ông Mai Xuân Đông	725	709
Ông Hoàng Nhật Nam (*)	824	356
Ông Tống Nhật Linh	1.012	979
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	49	-
Tiền lương/ thù lao của Ban Kiểm soát	**2.225**	**1.942**

(*) Có thay đổi về bổ nhiệm, miễn nhiệm trong năm trình bày chi tiết tại mục giới thiệu chung.

8. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	*Tổng tiền gửi tại các TCTD triệu đồng*	*Các cam kết tín dụng triệu đồng*	*Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng*
Trong nước	46.802.982	5.388.938	34.330	18.377.061	2.796.380
	46.802.982	**5.388.938**	**34.330**	**18.377.061**	**2.796.380**

9. Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Công ty và được kiểm soát thông qua các quy trình, quy định nội bộ và hoạt động kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào mức độ rủi ro. Quy trình kiểm soát rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Công ty và mỗi cá nhân trong Công ty có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến công việc của họ. Công ty đối mặt với các loại rủi ro: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Công ty cũng chịu rủi ro hoạt động. Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Công ty.

9.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của công ty tài chính do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Để quản lý rủi ro tín dụng Công ty sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Công ty đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau: thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp; hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh; duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Công ty tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Công ty có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

9.2. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những sự thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Công ty sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản, nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Công ty quản lý rủi ro này chủ yếu bằng cách quản lý mức chênh nhạy cảm với lãi suất và quản lý lợi nhuận trong suốt thời hạn hợp đồng.

Bảng dưới đây trình bày thời gian thay đổi lãi suất theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Đơn vị: Triệu VND

Tại 31/12/2024	Quá hạn	Không chịu lãi	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản									
Tiền mặt	-	4.360	-	-	-	-	-	-	4.360
Tiền gửi tại NHNN	-	-	497.213	-	-	-	-	-	497.213
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.350.162	2.541.563	-	-	-	-	4.891.725
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	305.682	-	51.062	357.461	714.205
Cho vay khách hàng (*)	906.320	-	576.330	8.584.462	12.462.214	8.511.188	13.742.595	2.019.873	46.802.982
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.662.374	-	-	-		50.000	369.801	2.082.175
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	1.881.987	-	-	-	-	-	-	1.881.987
Tài sản cố định	-	65.309	-	-	-	-	-	-	65.309
Các tài sản Có khác (*)	63.806	3.388.053	-	-	-	-	-	-	3.451.859
Tổng tài sản	**970.126**	**7.002.083**	**3.423.705**	**11.126.025**	**12.767.896**	**8.511.188**	**13.843.657**	**2.747.135**	**60.391.815**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.150.200	2.500.968	4.039.950	3.043.175	-	-	11.734.293
Tiền gửi khách hàng	-	2.130	166.650	3.207.676	4.918.900	411.126	1.504.241	-	10.210.723
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	51.858	115.976	-	(3.117)	-	-	164.717
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	98.660	613.364	812.993	414.941	5.052.636	1.595.080	8.587.674
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	771.000	5.057.000	6.971.000	4.032.000	-	1.725.000	18.556.000
Các khoản nợ khác	-	820.937	29.655	487.374	-	-	-	-	1.337.966
Tổng nợ phải trả	**-**	**823.067**	**3.268.023**	**11.982.358**	**16.742.843**	**7.898.125**	**6.556.877**	**3.320.080**	**50.591.373**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**970.126**	**6.179.016**	**155.682**	**(856.333)**	**(3.974.947)**	**613.063**	**7.286.780**	**(572.945)**	**9.800.442**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

9.3. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VND. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Công ty lại bằng các ngoại tệ.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo như sau:

	31/12/2024 VNĐ	*31/12/2023 VNĐ*
USD	24.665	24.240
EUR	26.661	26.998
GBP	31.958	30.858
JPY	162	172
AUD	15.840	16.566

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại thời điểm kết thúc cuối năm tài chính như sau:

Đơn vị: Triệu VND

Tại 31/12/2024	**USD được quy đổi**	**EUR được quy đổi**	**Các ngoại tệ khác được quy đổi**	**Cộng**
Tài sản				
Tiền mặt	141	107	-	248
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	25	-	-	25
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.946.598	2.115	2.347	1.951.060
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	7.325.197	-	-	7.325.197
Cho vay khách hàng (*)	3.216.815	-	-	3.216.815
Tài sản Có khác (*)	245.490	24	2.374	247.888
Tổng tài sản	**12.734.266**	**2.246**	**4.721**	**12.741.233**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác	3.810.743	-	-	3.810.743
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	8.156.297	-	-	8.156.297
Các khoản nợ khác	179.544	-	-	179.544
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**12.146.584**	-	-	**12.146.584**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**587.682**	**2.246**	**4.721**	**594.649**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**587.682**	**2.246**	**4.721**	**594.649**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

9.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Đồng thời, Công ty có chính sách linh hoạt để quản lý tính thanh khoản của tài sản, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Công ty cũng thực hiện phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả để quản lý thanh khoản.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Công ty:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán. Do đó, thời gian đến hạn được xếp loại đến một (1) tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xếp loại dựa trên thời gian sử dụng hữu ích còn lại và giá trị còn lại ước tính; và
- Thời gian đến hạn của tài sản có khác, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác và các khoản nợ khác được xác định dựa vào thời hạn đến hạn của các tài sản và công nợ.

Bảng tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

Đơn vị : Triệu VND

Tại 31/12/2024	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	4.360	-	-	-	-	4.360
Tiền gửi tại NHNN	-	-	497.213	-	-	-	-	497.213
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	2.350.162	2.541.563	-	-	-	4.891.725
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	305.682	51.062	357.461	714.205
Cho vay khách hàng (*)	740.056	166.263	524.073	7.113.996	19.183.163	15.994.085	3.081.346	46.802.982
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.662.374	-	-	55.875	363.926	2.082.175
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.881.987	1.881.987
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	65.309	65.309
Tài sản Có khác (*)	2.325	61.481	2.357.353	230.700	800.000	-	-	3.451.859
Tổng tài sản	**742.381**	**227.744**	**7.395.535**	**9.886.259**	**20.288.845**	**16.101.022**	**5.750.029**	**60.391.815**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.150.200	2.500.968	7.083.125	-	-	11.734.293
Tiền gửi của khách hàng	-	-	168.780	3.207.676	5.330.026	1.504.241	-	10.210.723
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	51.858	115.976	(3.117)	-	-	164.717
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	98.660	613.364	1.227.934	5.052.636	1.595.080	8.587.674
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	771.000	5.057.000	11.003.000	-	1.725.000	18.556.000
Các khoản nợ khác	-	-	850.592	487.374	-	-	-	1.337.966
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**4.091.090**	**11.982.358**	**24.640.968**	**6.556.877**	**3.320.080**	**50.591.373**
Mức chênh thanh khoản ròng	**742.381**	**227.744**	**3.304.445**	**(2.096.099)**	**(4.352.123)**	**9.544.145**	**2.429.949**	**9.800.442**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng:

Đơn vị: Triệu VND

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính	**Kinh doanh**	**Giữ đến ngày đáo hạn**	**Sẵn sàng để bán**	**Cho vay và phải thu**	**Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ**	**Cộng**	
Tại 31/12/2024							
Tiền mặt	4.360	-	-	-	-	4.360	1.546
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	497.213	-	497.213	1.304.924
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	4.891.725	-	4.891.725	(**)
Chứng khoán kinh doanh (*)	714.205	-	-	-	-	714.205	(**)
Cho vay khách hàng (*)	-	-	-	46.802.982	-	46.802.982	(**)
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.082.175	-	-	2.082.175	(**)
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	1.881.987	-	-	1.881.987	(**)
Các khoản phải thu (*)	-	-	-	1.954.917	-	1.954.917	(**)
Các khoản lãi, phí phải thu (*)	-	-	-	1.422.608	-	1.422.608	(**)
Tổng tài sản	**718.565**	**-**	**3.964.162**	**55.569.445**	**-**	**60.252.172**	
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	11.734.293	11.734.293	(**)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	10.210.723	10.210.723	(**)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				-	164.717	164.717	(**)
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	8.587.674	8.587.674	(**)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	18.556.000	18.556.000	(**)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	1.149.016	1.149.016	(**)
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**-**	**-**	**50.402.423**	**50.402.423**	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này xấp xỉ giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có thời hạn ngắn.

(**) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

11. Báo cáo bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tài chính, tiền tệ và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

12. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Ngày 21 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trang	Tống Nhật Linh	Mai Danh Hiền